



píng yuán

平原

Noun · plain; flatlands

Example Sentences

zhè lǐ shì yī piàn píng yuán

这里是一片平原。

This is a plain.

nǐ jiàn guò yí wàng wú jì de huá běi píng yuán ma

你见过一望无际的华北平原吗？

Have you ever seen the boundless North China Plain?

píng yuán shàng yǒu hěn duō nóng tián

平原上有很多农田。

There are many farmlands on the plain.

Trace each character, then write the word on your own.

平	平	平	平	平	平	平	平				
原	原	原	原	原	原	原	原	原	原	原	原
原	原										